

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ ĐẾN HỆ SỐ AN TOÀN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦNPhan Nguyễn Bảo Quỳnh¹, Trần Thị Hải^{2*}¹Trường Đại học Quang Trung, 327 Đào Tấn, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam²Trường Đại học Lương Thế Vinh, Đường Cầu Đông, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: tranthihai@ltvu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 03/7/2025
Ngày hoàn thiện: 20/8/2025
Ngày chấp nhận: 28/8/2025
Ngày đăng: 05/9/2025

TỪ KHÓA

Hệ số an toàn vốn;
Ngân hàng thương mại cổ phần;
Chính sách quản lý rủi ro;
Tỷ lệ thành viên người nước ngoài;
Điều kiện kinh tế vĩ mô.

TÓM TẮT

Đại dịch Covid-19 lần thứ tư đã làm nổi bật những thách thức đối với ngành ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng thương mại. Để đảm bảo an toàn vốn và tuân thủ các tiêu chuẩn Basel, các ngân hàng thương mại không ngừng gia tăng vốn, chủ yếu thông qua phát hành trái phiếu để tăng cường vốn cấp 2, bảo vệ sự ổn định tài chính và huy động vốn dài hạn. Bài viết này nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, đồng thời phân tích ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô và nội tại. Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam từ năm 2011 đến 2022 và phương pháp phân tích dữ liệu bảng kết hợp SGMM. Kết quả cho thấy tỷ lệ thành viên người nước ngoài trong Hội đồng Quản trị (ForeignB) không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, trong khi các yếu tố khác, như tình hình tài chính, chính sách quản lý rủi ro và điều kiện kinh tế vĩ mô, đều có ảnh hưởng rõ rệt đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng.

THE IMPACT OF RISK MANAGEMENT POLICIES AND ECONOMIC CONDITIONS ON THE CAPITAL ADEQUACY RATIO OF JOINT-STOCK COMMERCIAL BANKSQuynh Phan Nguyen Bao¹, Hai Tran Thi^{2*}¹Quang Trung University, 327 Dao Tan Street, Quy Nhon Bac Ward, Gia Lai Province, Viet Nam²Luong The Vinh University, Cau Dong Street, Nam Dinh Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam

*Corresponding Author: tranthihai@ltvu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Jul 03rd, 2025
Revised: Aug 20th, 2025
Accepted: Aug 28th, 2025
Published: Sep 05th, 2025

KEYWORDS

Capital adequacy ratio;
Joint-stock commercial banks;
Risk management policies;
Ratio of foreign board members;
Macroeconomic conditions;

ABSTRACT

The fourth outbreak of the Covid-19 pandemic has highlighted significant challenges for the banking sector, particularly commercial banks. To ensure capital adequacy and comply with Basel standards, commercial banks continuously increase their capital, primarily through issuing bonds to raise Tier 2 capital, ensuring financial stability and long-term capital mobilization. This paper investigates the factors influencing the capital adequacy ratio of joint-stock commercial banks in Vietnam, analyzing the impact of both macroeconomic and internal factors. The authors use data from 28 joint-stock commercial banks in Vietnam from 2011 to 2022 and employ panel data analysis combined with SGMM methods. The results show that the ratio of foreign members on the Board of Directors (ForeignB) is not statistically significant at the 5% level, while other factors, such as financial condition, risk management policies, and macroeconomic conditions, have a significant impact on the capital adequacy ratio of the banks.

1. Giới Thiệu

Hiện nay, Kể từ năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế, đặc biệt là ngành ngân hàng. Những biện pháp giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh đã làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại, khiến họ đối mặt với nhiều thử thách chưa từng có. Hệ thống ngân hàng, được ví như “mạch máu” của nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định tài chính, thúc đẩy sự lưu thông vốn từ các chủ thể thừa sang các chủ thể thiếu, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngân hàng không chỉ là trung gian tài chính trọng yếu mà còn là yếu tố nền tảng để phát triển các hoạt động kinh tế khác, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tối ưu hóa nguồn lực tài chính trong nền kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, ngành ngân hàng cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro, trong đó có rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và các nguy cơ khác có thể ảnh hưởng đến sự an toàn và ổn định của hệ thống. Nếu không được kiểm soát và quản lý hiệu quả, những rủi ro này có thể dẫn đến tình trạng nợ xấu tăng cao, căng thẳng thanh khoản, thua lỗ nghiêm trọng, thậm chí là phá sản, gây ra khủng hoảng tài chính. Lịch sử đã chứng minh rằng các cuộc khủng hoảng tài chính, như sự sụp đổ của hàng loạt ngân hàng thương mại vào những năm 1970, đã cảnh báo về tính dễ tổn thương của ngành ngân hàng. Để đối phó với những thách thức này, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) đã thành lập Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BCBS), ban hành các Hiệp ước Basel nhằm đưa ra các tiêu chuẩn an toàn cho các ngân hàng thương mại. Trải qua hơn ba thập kỷ, BCBS đã không ngừng điều chỉnh và hoàn thiện các Hiệp ước Basel I, II, III và IV, với những tiêu chuẩn ngày càng nghiêm ngặt hơn nhằm bảo vệ sự an toàn và ổn định cho hệ thống ngân hàng. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam là cần thiết, nhằm đảm bảo sự bền vững và ổn định của ngành ngân hàng trong bối cảnh kinh tế đầy biến động hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

Hệ số an toàn vốn (CAR - Capital Adequacy Ratio) là một chỉ tiêu quan trọng dùng để đánh giá khả năng chống chịu rủi ro tài chính của các ngân hàng, đặc biệt là khả năng của ngân hàng trong việc duy trì hoạt động kinh doanh và bảo vệ lợi ích của khách hàng và các bên liên quan. Theo Basel I, II, III và IV, hệ số an toàn vốn phản ánh tỷ lệ giữa vốn tự có của ngân hàng và tổng tài sản có rủi ro, giúp xác định mức độ an toàn của ngân hàng trong việc xử lý các khoản nợ và tài sản có rủi ro. Một hệ số an toàn vốn cao đảm bảo rằng ngân hàng có đủ vốn để đối phó với các rủi ro tài chính bất ngờ mà không bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của mình.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn của ngân hàng có thể được chia thành hai nhóm chính: yếu tố bên ngoài (kinh tế vĩ mô) và yếu tố bên trong (quản trị nội bộ ngân hàng). Các yếu tố kinh tế vĩ mô bao gồm lãi suất, tăng

trường GDP, tỷ lệ lạm phát, và các chính sách tài chính của chính phủ, có thể tác động gián tiếp đến khả năng sinh lời và mức độ rủi ro mà ngân hàng phải đối mặt. Các yếu tố nội tại bao gồm chiến lược quản trị rủi ro của ngân hàng, chất lượng tài sản, cấu trúc vốn và khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngoài ra, yếu tố liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản cũng có ảnh hưởng lớn đến hệ số an toàn vốn của ngân hàng.

2.2 Mô hình nghiên cứu

Để phân tích tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô và nội tại đến hệ số an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng (Panel Data Regression) kết hợp với phương pháp SGMM (System Generalized Method of Moments) để xử lý vấn đề tự tương quan và đa cộng tuyến trong dữ liệu. Điều này phù hợp với việc thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam bởi chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam đưa các yếu tố vĩ mô vào trong xây dựng mô hình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến CAR như sau:

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA): Khả năng sinh lợi của ngân hàng, được đo bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản, có tác động trực tiếp đến tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng. Các ngân hàng có lợi nhuận cao thường có khả năng duy trì vốn chủ sở hữu lớn hơn so với tài sản. Lý do là khi ngân hàng có lợi nhuận giữ lại, vốn chủ sở hữu của ngân hàng sẽ tăng lên, giúp ngân hàng có nhiều cơ hội huy động vốn với chi phí thấp hơn và có khả năng chọn lựa các khoản vay ít rủi ro hơn. Điều này cho thấy sự kết nối nghịch chiều giữa khả năng sinh lời và hệ số an toàn vốn trong mẫu nghiên cứu.

Giả thuyết H1: Khả năng sinh lời trên tổng tài sản và hệ số an toàn vốn tối thiểu có mối quan hệ nghịch chiều.

Biến tỷ lệ tiền gửi (DEP): Tỷ lệ tiền gửi là một chỉ tiêu đo lường khả năng huy động vốn của ngân hàng, thể hiện qua tỷ lệ giữa tiền gửi huy động và tổng tài sản của ngân hàng. Tiền gửi từ khách hàng thường được xem là nguồn vốn có chi phí thấp hơn so với các khoản vay hoặc các công cụ tài chính khác (như phát hành giấy tờ có giá hay vay từ các tổ chức tín dụng khác). Nếu khách hàng gửi tiền không thể đánh giá chính xác mức độ ổn định tài chính của ngân hàng, ngân hàng sẽ phải trả lãi suất huy động cao hơn, dẫn đến việc phải nâng lãi suất cho vay, từ đó tạo ra các tài sản có rủi ro cao hơn. Vì lý do này, bài báo kỳ vọng rằng giữa tỷ lệ tiền gửi và hệ số an toàn vốn tồn tại mối quan hệ thuận chiều.

Giả thuyết H2: Tỷ lệ tiền gửi có quan hệ thuận chiều đến hệ số an toàn vốn của NHTM.

Biến khả năng thanh khoản (LIQ): Biến khả năng thanh khoản đo lường khả năng thanh khoản của ngân hàng, được xác định bằng tỷ lệ giữa tiền và các khoản tương đương tiền so với tổng tài sản của ngân hàng. Khi tỷ lệ vốn đầu tư vào tiền mặt hoặc các khoản tương đương tiền tăng lên, nguy cơ thanh khoản của ngân hàng giảm và ngược lại, khi tỷ lệ này giảm, nguy cơ thanh khoản sẽ tăng. Khi nguy cơ thanh khoản giảm, ngân hàng có thể đối mặt với rủi ro gia tăng trong hoạt động. Do đó, mối quan hệ giữa khả năng

thanh khoản và hệ số an toàn vốn là mối quan hệ tương quan âm.

Giả thuyết H3: Tỷ lệ phản ánh khả năng thanh khoản có mối quan hệ nghịch chiều với hệ số an toàn vốn (CAR).

Biên tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LOA): Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản phản ánh cơ cấu tài sản của ngân hàng. Vì hầu hết lợi nhuận của các ngân hàng đến từ hoạt động cho vay, tỷ lệ này đo lường khả năng sử dụng và quản lý vốn của ngân hàng. Tỷ lệ cho vay càng cao thì rủi ro của ngân hàng càng lớn, từ đó làm giảm hệ số an toàn vốn. Vì vậy, mối quan hệ giữa hệ số an toàn vốn và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản được kỳ vọng là mối quan hệ tương quan âm.

Giả thuyết H4: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tác động tiêu cực đến hệ số CAR.

Biên tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR): Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được xác định là tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ cho vay của ngân hàng, phản ánh chất lượng tín dụng của ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng là khoản tiền dự phòng cho các tổn thất tiềm ẩn từ việc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tỷ lệ này đo lường mức độ dự phòng đủ để bù đắp các khoản lỗ dự tính trong danh mục cho vay. Một tỷ lệ dự phòng cao cho thấy ngân hàng có thể đang gặp khó khăn tài chính, điều này sẽ làm hạn chế khả năng tăng vốn và ảnh hưởng đến khả năng đảm bảo an toàn trong hoạt động. Do đó, mối quan hệ giữa hệ số an toàn vốn và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trong nghiên cứu được kỳ vọng là mối quan hệ tương quan âm. Giả thuyết H5: Mối quan hệ giữa an toàn vốn và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng là tương quan thuận chiều.

Biên tỷ lệ nợ xấu (NPL): Biên tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ nợ xấu, bằng cách lấy dư nợ thuộc nhóm 3, 4, 5 chia cho tổng dư nợ của ngân hàng. Đây là những khoản nợ có rủi ro tín dụng cao, phản ánh phần nào rủi ro tín dụng trong tài sản có rủi ro mà ngân hàng đang nắm giữ. Nợ xấu là các khoản nợ quá hạn trả lãi và/hoặc gốc thuộc nợ quá hạn từ trên 90 ngày thuộc nợ nhóm 3 trở lên. Tỷ lệ nợ xấu được xác định bằng tỷ số giữa tổng dư nợ nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 với tổng dư nợ và thường được sử dụng làm đại diện cho rủi ro tín dụng [1, 3-4]. Khi rủi ro tín dụng tăng sẽ làm cho hệ số an toàn vốn giảm. Do đó mối tương quan giữa hệ số an toàn vốn và tỷ lệ nợ xấu được kỳ vọng là mối tương quan âm.

Giả thuyết H6: Mối tương quan giữa hệ số an toàn vốn và tỷ lệ nợ xấu được kỳ vọng là mối tương quan âm.

Biên hệ số đòn bẩy (LEV): Biên hệ số đòn bẩy phản ánh cơ cấu vốn của ngân hàng thông qua tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn của ngân hàng. Hệ số đòn bẩy được xác định tổng nợ trên tổng chủ sở hữu của ngân hàng. Hệ số đòn bẩy thấp hay cao còn tùy thuộc vào các trường hợp khác nhau. Khi hệ số đòn bẩy tăng lên nghĩa là nợ tăng lên so với chủ sở hữu, rủi ro tăng lên, chi phí vốn cao hơn làm tăng rủi ro và khả năng giảm lợi nhuận nếu đầu tư không hiệu quả dẫn đến làm giảm hệ số an toàn vốn [1, 3-4]. Do đó mối tương quan giữa hệ số an toàn vốn và hệ số đòn bẩy tài chính là mối tương quan âm theo như tác giả mong đợi.

Giả thuyết H7: Quan hệ giữa hệ số an toàn vốn và hệ số đòn bẩy tài chính là mối quan hệ nghịch chiều.

Biên quy mô ngân hàng (SIZE): Biên quy mô ngân hàng thể hiện quy mô tổng tài sản của ngân hàng, được tính bằng

logarit tự nhiên tổng tài sản của ngân hàng. Các ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn phần lớn là các khoản cho vay tiềm ẩn nhiều rủi ro [1, 3-4]. Bên cạnh đó, việc tổng tài sản lớn nhưng nguồn vốn chủ sở hữu tăng không theo kịp yêu cầu phát triển của ngân hàng, phần lớn phụ thuộc vào vốn huy động sẽ là nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến hệ số CAR. Do đó, hệ số CAR kỳ vọng có mối quan hệ nghịch chiều với quy mô ngân hàng trong nghiên cứu.

Giả thuyết H8: Quy mô ngân hàng và hệ số CAR có tương quan nghịch chiều.

Biên quy mô hội đồng quản trị (BoardS): Biên quy mô hội đồng quản trị là biến được đo lường bởi số lượng thành viên hội đồng quản trị của NHTM. Các nghiên cứu cho thấy HĐQT có vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển ổn định của ngân hàng. Đồng thời, nhờ thực hiện tốt chức năng giám sát mà HĐQT có thể tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh [1, 3-4]. Điều này đã được chứng minh thực nghiệm trong nghiên cứu mối quan hệ giữa số lượng thành viên HĐQT với rủi ro ngân hàng. Vì vậy, đề tài kỳ vọng có mối tương quan thuận chiều giữa hệ số CAR và quy mô HĐQT của ngân hàng.

Giả thuyết H9: Quy mô hội đồng quản trị và hệ số CAR có mối quan hệ thuận chiều.

Biên tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT (IndepB): Biên tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT là biến phản ánh tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị của NHTM thứ i vào năm t, được đo lường bằng số lượng thành viên độc lập chia cho tổng số lượng thành viên của HĐQT. Vai trò của các thành viên độc lập là làm giảm các xung đột lợi ích giữa các bên cũng như làm giảm các vấn đề đại diện. Họ sẽ giúp nâng cao chất lượng hoạt động giám sát để giảm thiểu rủi ro cho các cổ đông, cho ngân hàng [1, 3-4]. Do đó, mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT và hệ số CAR là thuận chiều.

Giả thuyết H10: Tỷ lệ thành viên độc lập của HĐQT và hệ số CAR có mối quan hệ thuận chiều.

Biên tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT (FemaleB): Biên tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT là biến phản ánh tỷ lệ thành viên hội đồng là nữ của ngân hàng, được đo lường bằng số lượng thành viên HĐQT là nữ chia cho tổng số lượng thành viên HĐQT. Việc đa dạng hóa giới tính trong HĐQT với tỷ lệ nữ giới cao sẽ giúp cho ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn [1, 3-4]. Do đó, đề tài kỳ vọng tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT càng tăng thì hệ số CAR của NHTM càng tăng.

Giả thuyết H11: Tỷ lệ thành viên HĐQT là nữ có mối quan hệ thuận chiều với hệ số CAR.

Biên tỷ lệ thành viên người nước ngoài trong HĐQT (ForeignB): Biên tỷ lệ thành viên người nước ngoài trong HĐQT là biến được xác định bằng cách lấy số lượng thành viên HĐQT là người nước ngoài chia cho tổng số lượng thành viên HĐQT của ngân hàng. Các thành viên HĐQT là người nước ngoài được kỳ vọng sẽ giúp nâng cao năng lực giám sát của HĐQT thông qua kinh nghiệm và kiến thức của họ về thị trường nước ngoài, khả năng kết nối cũng như việc áp dụng công nghệ mới, kỹ năng quản trị [1, 3-4]. Những lợi ích mà thành viên người nước ngoài mang lại sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu được rủi ro, từ đó, đảm bảo an toàn cho hoạt động của ngân hàng. Vì vậy, đề tài kỳ vọng

mối quan hệ giữa tỷ lệ thành viên người nước ngoài có tương quan thuận chiều với hệ số CAR.

Giả thuyết H12: Hệ số CAR có mối quan hệ thuận chiều với tỷ lệ thành viên người nước ngoài trong HĐQT.

Biến trình độ học vấn của các thành viên HĐQT (EduB): Biến trình độ học vấn của các thành viên HĐQT (EduB) là biến phản ánh tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị có trình độ sau đại học của ngân hàng I vào năm t. Biến được xác định bằng cách lấy thương số giữa số lượng thành viên có trình độ sau đại học chia cho tổng số thành viên của HĐQT [1, 3-4]. Điều này có nghĩa là nếu trình độ của các thành viên trong HĐQT càng cao thì ngân hàng càng hoạt động an toàn hơn, do đó, mối quan hệ giữa trình độ của HĐQT có tương quan dương với hệ số CAR.

Giả thuyết H13: Hệ số CAR có tương quan thuận chiều với tỷ lệ thành viên có trình độ sau đại học của HĐQT.

Biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Biến chỉ số giá tiêu dùng là chỉ số đánh giá tỷ lệ lạm phát của một quốc gia. Lạm phát phản ánh sự mất giá của đồng tiền sẽ ảnh hưởng đến lãi suất danh nghĩa, tác động đến người đi vay làm cho khách hàng có thể không trả được nợ. Nói cách khác, lạm phát tăng cao có thể làm cho rủi ro tín dụng của ngân hàng tăng lên, do khách hàng dễ vỡ nợ [1, 3-4]. Điều này có thể ảnh hưởng một cách tiêu cực đến tỷ lệ vốn của các ngân hàng. Trong lý thuyết, lạm phát cao là một dấu hiệu cho thấy bất ổn của nền kinh tế, sẽ tạo ra nhiều rủi ro cho hoạt động ngân hàng, do đó, có ảnh hưởng nghịch chiều đến hệ số CAR.

Giả thuyết H14: Mối quan hệ giữa lạm phát và hệ số CAR là mối quan hệ nghịch chiều.

Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa quy mô kinh tế kỳ hiện tại so với quy mô kinh tế kỳ trước chia cho quy mô kinh tế kỳ trước. Mối quan hệ giữa GDP và CAR trong nghiên cứu của Rafet và cộng sự là mối quan hệ ngược chiều. Điều này có thể được lý giải là do trong giai đoạn kinh tế phát triển khả quan, các ngân hàng thường đánh giá rủi ro thấp, thực hiện đầu tư cho vay vào nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau [1, 3-4]. Khi xảy ra bất ổn, các khoản đầu tư, cho vay trở nên rủi ro hơn, làm cho ngân hàng không có đủ lượng vốn dự trữ cần thiết để đối phó với rủi ro. Do đó, kỳ vọng dấu cho mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và CAR là nghịch chiều.

Giả thuyết H15: Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và CAR là mối quan hệ thuận chiều.

Biến đại dịch Covid-19 (Dummy): Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường gây tác động lớn tới kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và lĩnh vực hoạt động ngân hàng thương mại nói riêng. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành nhiều văn bản cho phép các ngân hàng thương mại (NHTM) cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, tháo gỡ khó

4. Kết quả nghiên cứu

Hệ số an toàn vốn (CAR) của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam đạt mức 12,37%, tuy nhiên, đến cuối tháng 2/2019, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 11,8%. Trong đó, nhóm ngân hàng thương mại nhà nước có hệ số CAR thấp nhất là 9,42%,

khẩn về vốn vay cho khách hàng. Việc tác động của đại dịch Covid-19 đến kết quả hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và chỉ số CAR nói riêng [4]. Ngay từ đầu năm 2020, thế giới trong đó có Việt Nam đã chứng kiến những biến động lớn chưa từng có trong nhiều thập kỷ do tác động của đại dịch Covid-19. Nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề do sản xuất, kinh doanh bị đình trệ. Các doanh nghiệp đối mặt với vấn đề suy giảm các hoạt động và giảm dòng tiền, nhất là trong các lĩnh vực, như: du lịch, giải trí, ô tô, bán lẻ... Vì vậy, bài báo đưa ra biến đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hệ số CAR như thế nào.

Giả thuyết H16: Đại dịch Covid-19 có ảnh hưởng đến hệ số CAR hay không.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính: Để triển khai nghiên cứu định tính, bài báo dựa trên quy trình nghiên cứu đã được xây dựng. Nhóm tác giả tiến hành phân tích và tổng hợp các tài liệu liên quan đến vốn, an toàn vốn và các yếu tố tác động đến an toàn vốn. Từ đó, nhóm tác giả đã phát hiện các xu hướng nghiên cứu và quan điểm của các tác giả khác nhau về vấn đề này, qua đó xây dựng cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu của bài báo.

Ngoài ra, phương pháp so sánh cũng được áp dụng trong nghiên cứu. Cụ thể, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp để lập các bảng biểu và đồ thị nhằm so sánh, phân tích và đánh giá tác động của các yếu tố vi mô và vĩ mô đến hệ số an toàn vốn của các ngân hàng thương mại. Dựa trên lý thuyết và các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả điều chỉnh và bổ sung các yếu tố để xác định những biến có ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR).

3.2. Nghiên cứu định lượng

Bài báo lựa chọn mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố đến hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp từ 28 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến 2022. Các thông tin về ngân hàng được cung cấp từ cơ sở dữ liệu này đều có độ tin cậy cao và được xác thực

Trong nghiên cứu định lượng chính thức, bài báo áp dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (panel data), cụ thể là phương pháp System Generalized Method of Moments (SGMM). Phương pháp này dựa trên nền tảng thống kê và sử dụng p-value để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

【2】. Cuối cùng, nghiên cứu cũng kiểm tra các vi phạm giả thuyết như đa cộng tuyến và tự tương quan nhằm đảm bảo tính chính xác và hợp lý của mô hình nghiên cứu.

trong khi nhóm ngân hàng thương mại cổ phần đạt 10,76%. So với cuối năm 2018, CAR của toàn hệ thống và của cả hai nhóm ngân hàng thương mại đều có sự sụt giảm vào cuối tháng 2/2019, phản ánh tình hình khó khăn trong việc duy trì và nâng cao hệ số an toàn vốn trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động.

Theo báo cáo thường niên của 28 ngân hàng thương mại trong kỳ hợp năm 2021, có 20 ngân hàng đã công bố hệ số CAR, trong đó nhiều ngân hàng đánh giá rằng tỷ lệ CAR của họ trong năm 2018 đã có sự cải thiện so với năm trước. Tuy nhiên, 4 ngân hàng (Vietinbank, OCB, VietA Bank và LienVietPost Bank) không công bố số liệu cụ thể về hệ số CAR hoặc chỉ cung cấp thông tin chung cho thấy tỷ lệ CAR của họ vẫn trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước. Đặc biệt, OCB trong năm 2018 là một trong ba ngân hàng đầu tiên được Ngân hàng Nhà nước công nhận đã hoàn thành chuẩn mực quốc tế Basel II, cho thấy sự nỗ lực trong việc cải thiện an toàn vốn và khả năng chống chịu rủi ro.

Trong nhóm các ngân hàng công bố hệ số CAR, Kienlong Bank nổi bật với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đạt 16,62%, một con số cao đáng kể, dù là ngân hàng có quy mô nhỏ với vốn điều lệ 3,237 tỷ đồng và tổng tài sản 42,310 tỷ đồng. Theo sau là Techcombank, với tỷ lệ an toàn vốn đạt 14,3%, chứng tỏ ngân hàng này cũng có sự ổn định tài chính tốt và quản lý rủi ro hiệu quả. Những con số này chỉ ra rằng dù quy mô của ngân hàng không phải là yếu tố duy nhất quyết định mức độ an toàn vốn, mà còn phụ thuộc vào chiến lược quản lý và cải thiện năng lực tài chính của từng ngân hàng.

Cuối cùng, phương pháp thống kê mô tả, thông qua các chỉ số như giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, cung cấp cái nhìn tổng quan về tính chất và sự biến động của dữ liệu hệ số CAR từ 28 ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2022. Các kết quả này, được phân tích bằng phần mềm Stata 13, không chỉ giúp hiểu rõ hơn về xu hướng và mức độ ổn định của hệ số CAR trong các ngân hàng, mà còn cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của hệ số an toàn vốn trong ngành ngân hàng.:

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả các biến

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CAR	336	0,136	0,015
SIZE	336	7,974	0,515
ROA	336	0,011	0,011
DEP	336	0,629	0,129
LOA	336	0,544	0,127
LEV	336	11,394	4,842
LIQ	336	0,188	0,093
LLR	336	0,011	0,008
NPL	336	0,023	0,017
BoardS	336	8,378	2,310
IndepB	336	0,371	0,079
FemaleB	336	0,319	0,164
ForeignB	336	0,305	0,146
EduB	336	0,322	0,164
GDP	336	5,928	1,128
CPI	336	5,911	4,603
Dummy	336	0,0833	0,2768

(Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp và xử lý từ Stata 13)

Bảng 2 cho thấy tổng số biến quan sát là 336 từ 28 ngân hàng thương mại trong khoảng năm 2011-2022. Kết quả trên là rất tốt do độ lệch chuẩn trong từng năm không có sự biến động nhiều.

Bảng 2. Phân tích kết quả hồi quy tuyến tính bội

Các yếu tố	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Giá trị “z”
Roa	-0,396	0,007	-56,75
Size	-0,024	0,002	-12,92
Liq	-0,038	0,003	-11,17
Dep	0,008	0,002	4,02
Loa	-0,013	0,003	-3,78
Lev	-0,001	0,000	-8,76
Llr	0,429	0,070	6,14
Npl	-0,064	0,007	-9,79
Gdp	0,003	0,000	13,88
Cpi	0,000	0,000	-11,29
Boards	0,002	0,000	8,46
Indepb	0,005	0,001	4,46
Femaleb	0,014	0,001	11,65
ForeignB	0,000	0,001	0,43
EduB	0,033	0,002	16,78
Dummy	0,010	0,001	7,85

(Nguồn: nhóm tác giả tổng hợp và xử lý từ Stata 13)

Bảng 2 cho thấy 15 yếu tố này có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 5%. Trong khi đó, một yếu tố tỷ lệ thành viên người nước ngoài trong ForeignB không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Đặc biệt, trong bài nghiên cứu có đưa biến mới, Covid-19. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động kinh doanh của các ngân hàng trong bối cảnh dịch Covid-19 có sự khác biệt về thống kê.

5. Kết luận

Bài báo được thực hiện nhằm mục đích xác định các yếu tố tác động đến hệ số CAR của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2011-2022. Nhằm đảm bảo bộ dữ liệu bằng đầy đủ, nghiên cứu thu thập số liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính có kiểm toán độc lập của 28 NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu trong đề tài là thống kê mô tả, chạy mô với phương pháp SGMM đã khắc phục được khuyết tật. Kết quả nghiên cứu cho thấy 14 yếu tố ở trên có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 5%. Kết quả này làm cơ sở khoa học để đề xuất các hàm ý quản trị liên quan đến hệ số CAR của các NHTM Việt Nam trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ali S.; Marsida, H. Determinants of capital adequacy ratio in the Albanian banking system during 2007-2014. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, **2015**, 3 (1), pp. 1-10.
- [2] Đinh Phi Hồ. *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ*, NXB Tài Chính, Hà Nội, **2021**.
- [3] Nadja, D. Determinants of capital adequacy ratio in selected Bosnian banks. *Dumlupinar University Journal of Social Sciences*, **2013**, 4 (5), pp. 149-162.
- [4] Yusuf, M.; Ichsan, R. N. Analysis of banking performance in the aftermath of the Merger of Bank Syariah Indonesia in Covid 19. *International Journal of Science, Technology & Management*, **2021**, 2 (2), pp. 472-478.